

Số: 1096/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 25 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phú Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022; Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về danh mục dự án thu hồi đất năm 2022;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 524/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cho cấp huyện; số 3918/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 3920/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Phú Ninh tại Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 08/4/2022 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 202/TTr-STNMT ngày 22/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phú Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Phú Ninh chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
 - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn mình quản lý theo quy định;
 - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
 - Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Ninh trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;
 - Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Phú Ninh triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có) theo thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Phú Ninh và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTT, TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Phú Ninh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Tân

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN PHÚ NINH
(Kèm theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộ	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		25.564,67	972,43	3.167,05	1.495,63	648,04	2.837,29	1.596,09	7.131,20	3.474,28	1.623,64	1.383,70	1.235,31
1	Đất Nông nghiệp	NNP	19.541,57	708,48	1.455,96	1.245,15	457,68	2.209,97	1.174,63	5.591,94	3.250,04	1.340,54	1.167,41	939,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.653,58	445,63	291,24	583,24	134,79	492,04	432,44	196,42	746,17	655,24	374,11	302,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	4.235,88	369,16	291,24	523,61	125,29	449,61	432,44	134,84	638,85	655,24	313,33	302,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.985,09	155,10	113,33	305,41	131,78	225,95	229,13	61,83	253,06	180,04	136,59	192,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.465,52	100,08	225,86	356,45	163,02	506,63	509,70	846,50	604,41	446,35	292,27	414,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.468,89	-	379,67	-	-	442,63	-	1.319,17	327,42	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.915,34	-	433,45	-	27,15	542,72	-	3.167,92	1.305,87	57,11	358,58	22,54
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,32	6,93	12,41	0,05	0,88	-	3,36	0,10	4,27	0,40	-	1,92
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,82	0,74	-	-	0,06	-	-	-	8,84	1,40	5,86	5,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.820,97	258,62	1.689,77	235,40	190,15	590,12	413,79	1.474,65	222,07	247,97	203,51	294,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,89	3,75	-	-	1,56	1,76	3,34	-	-	-	28,48	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,02	-	0,20	-	1,82	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,64	-	-	5,64	14,48	15,95	6,40	-	0,00	-	-	9,17
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,84	6,46	16,26	0,67	0,77	0,75	14,39	2,70	0,16	1,63	-	1,05
2.5	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	30,99	-	1,39	2,41	5,95	6,97	0,24	-	14,03	-	-	-
2.6	Đất hoạt động khoáng sản	SKS	373,93	-	-	-	-	-	-	371,93	2,00	-	-	-
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	37,12	-	5,20	-	12,77	7,28	2,05	-	4,20	-	4,00	1,62
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.137,76	151,68	1.609,01	126,88	81,58	428,89	248,85	961,53	104,71	146,72	89,82	188,08
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	972,98	89,30	55,49	83,92	54,53	81,56	172,10	76,56	56,38	110,20	60,00	132,94
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	2.856,37	4,64	1.540,59	10,62	6,55	322,83	13,76	876,99	36,43	14,68	13,95	15,34
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	3,83	0,09	0,16	-	3,46	-	-	-	-	-	0,12	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	4,88	0,14	0,32	0,36	2,17	0,50	0,12	0,20	0,10	0,59	0,16	0,22
-	<i>Đất xây dựng cơ sở GDĐT</i>	<i>DGD</i>	41,34	4,64	1,95	3,60	3,81	6,65	5,38	2,57	2,91	4,20	1,05	4,58
-	<i>Đất xây dựng cơ sở TDTT</i>	<i>DTT</i>	24,57	1,56	1,23	3,34	2,63	1,49	2,89	1,51	1,98	5,89	1,77	0,28
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	4,98	0,20	0,04	0,10	0,07	-	4,49	0,00	-	-	0,00	0,08

-	Đất công trình BCVT	DBV	0,60	0,02	-	0,02	0,40	0,10	0,01	-	0,02	0,03	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,34	2,88	-	0,08	0,11	0,19	0,51	0,06	0,42	-	-	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,54	0,15	0,45	0,86	0,29	0,68	0,38	0,23	0,57	1,28	0,61	2,04
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	201,35	46,77	8,78	22,98	5,68	14,17	40,50	3,15	5,61	9,57	12,16	31,98
-	Đất XD cơ sở KH&CN	DKH	4,01	-	-	-	-	-	4,01	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,06	-	-	-	0,19	-	2,87	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,87	1,29	-	1,00	1,69	0,72	1,83	0,26	0,27	0,28	-	0,53
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,40	1,30	1,93	1,39	1,35	2,56	3,81	1,26	1,44	3,25	0,87	1,24
2.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,19	0,28	-	-	0,70	-	0,61	-	-	0,05	-	0,55
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	677,79	61,60	48,11	64,88	-	99,22	101,55	60,54	52,02	67,57	44,62	77,68
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	52,65	-	-	-	52,65	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,53	0,22	0,83	0,63	8,97	0,61	0,69	0,68	0,60	0,91	0,91	1,48
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,85	0,00	0,16	-	0,69	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,94	0,72	0,08	1,37	0,58	0,52	0,27	-	0,17	1,48	0,51	0,24
2.16	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	300,56	26,67	6,60	24,32	5,90	22,96	31,55	76,01	41,61	23,36	28,42	13,16
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,75	4,39	-	6,50	0,24	2,41	0,03	-	-	2,65	5,88	0,65
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,12	1,55	-	0,71	0,14	0,24	-	-	1,13	0,35	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	202,12	5,33	21,32	15,08	0,21	37,20	7,67	64,61	2,17	35,13	12,78	0,62

3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,55	1,50	-	0,28	0,07	-	0,70	-	-	-	-	-
---	------------------	-----	------	------	---	------	------	---	------	---	---	---	---	---

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN PHÚ NINH

(Kèm theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	Đất Nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	119,85	10,51	0,50	0,62	29,89	17,23	10,90	1,50	26,95	6,37	6,20	9,18	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,80	2,53	-	-	1,84	6,01	1,03	-	-	5,09	0,30	1,00	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>16,80</i>	<i>2,53</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,34</i>	<i>5,51</i>	<i>1,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5,09</i>	<i>0,30</i>	<i>1,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,25	4,68	0,20	0,10	10,50	4,40	5,48	0,20	11,13	0,62	0,24	4,70	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,13	3,30	0,20	0,52	11,48	6,82	4,39	1,30	1,45	0,66	0,53	3,48	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,67	-	0,10	-	6,07	-	-	-	14,37	-	5,13	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	4,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,51	-	
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	4,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,51	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển	PKO/OCT	0,86	-	-	0,03	0,83	-	-	-	-	-	-	-	

sang đất ở														
------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN PHÚ NINH

(Kèm theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,55	1,50	-	0,28	3,07	-	0,70	-	-	-	-	0,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,48	-	-	0,28	-	-	0,20	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-